

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 70/2020/DS-PT

Ngày 21- 4 - 2020

V/v Kiện đòi tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dân, bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nguyên –Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 235/2019/TLPT-DS, ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc “Kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2019/DS - ST ngày 20/9/2019, của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2020/QĐ – PT, ngày 06/02/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2020, và Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa phúc thẩm số 173/TB-TA ngày 23/3/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần trồng rừng T; địa chỉ: 35 Q, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Trường T – chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T – sinh năm 1976; chức vụ: Quyền Tổng giám đốc Công ty (Có mặt).

Bị đơn: Ông Võ Văn N, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn G, xã TG, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ban Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn huyện K, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: thôn G, xã TG, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình T; chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L (Vắng mặt).

- Bà Trần Thị Xuân L1, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn G, xã TG, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Xuân L1: Ông Võ Văn N, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn G, xã TG, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

* Người kháng cáo: Bị đơn ông Võ Văn N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Xuân L1.

* Cơ quan kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Theo Quyết định số 2573/QĐ-UBND ngày 03/10/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Hợp đồng thuê đất số 100/HĐ-TĐ ngày 24/10/2008 giữa Công ty Cổ phần trồng rừng T (Công ty T) với Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk thì Công ty T được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đắk Lắk cho thuê 568,43ha đất, trong đó có 418,6ha đất đã trồng rừng thông xen keo, để thực hiện dự án đầu tư trồng, chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng nguyên liệu tại xã CK và xã ET, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Để nhận chăm sóc, quản lý và bảo vệ 418,6ha rừng, Công ty T đã nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền 5.242.413.000 đồng. Ngày 31/12/2008 UBND tỉnh Đắk Lắk cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho Công ty T, cụ thể: Số AO 189140 diện tích 163,69 ha; số AO 189091 diện tích 404,74 ha.

Đến tháng 4 năm 2011, khi rừng bắt đầu vào chu kỳ khai thác thì ông Võ Văn N tự ý vào khai thác mủ thông và gỗ keo lai tại lâm phần của Công ty T. Công ty T đã nhiều lần yêu cầu ông N chấm dứt hành vi khai thác trái phép nhưng ông N không hợp tác nên Công ty T đã khởi kiện ông N ra Tòa án và đề nghị ông N phải trả lại cho Công ty T 127m³ gỗ keo trị giá 159.700.000 đồng và sản lượng mủ thông ông N khai thác trên diện tích 78,7 ha trị giá 1.168.700.000 đồng.

Ngày 24/02/2016, Công ty T thay đổi nội dung khởi kiện, cụ thể: Rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với thiệt hại về mủ thông và bổ sung yêu cầu bồi thường thiệt hại sản lượng gỗ keo lai bị thiệt hại trên diện tích 47,8ha. Đề nghị Tòa án buộc ông Võ Văn N phải trả cho Công ty T 3.715,4m³ gỗ keo lai đã khai thác trên diện tích 47,8ha tại các tiểu khu 314a, 314b; đồng thời yêu cầu ông N chấm dứt hành vi khai thác trái phép trên diện tích rừng của Công ty T. Trả lại cho Công ty T số tiền đã bỏ ra mua lại khối lượng gỗ keo lai do ông N khai thác trái phép của Công ty đã được nộp vào tài khoản tạm thu, tạm giữ của Công an huyện K là 6.000.000 đồng và tài khoản tạm thu, tạm giữ của Hạt kiểm lâm huyện K là 50.652.000 đồng.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Võ Văn N, và là người đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Xuân L1 trình bày:

Yêu cầu khởi kiện của Công ty T là hoàn toàn không có căn cứ. Diện tích 47,8 ha rừng mà Công ty T yêu cầu ông N phải trả lại 3.715,4m² gỗ thuộc tiểu khu

314a, 314b nằm trong diện tích 35,5 ha đất lâm nghiệp ở xã TG, thuộc tiểu khu 316 đã được Ban quản lý rừng phòng hộ huyện K giao khoán cho ông N theo Hồ sơ giao khoán đất lâm nghiệp số 01 ngày 18/5/2001. Tuy nhiên, do số hiệu tiểu khu trong hồ sơ giao khoán đã ghi nhầm tiểu khu từ 413 thành tiểu khu 316. Trên thực tế ông N đã trồng, chăm sóc, quản lý rừng keo trên tiểu khu 314 từ năm 2001. Việc UBND tỉnh Đắk Lắk cấp GCNQSĐĐ cho Công ty T với diện tích đất 568,43ha và giao cho Công ty T 418,6 ha rừng thông xen keo là chồng lấn lên diện tích đất trồng rừng mà ông N đã nhận khoán của Ban quản lý rừng phòng hộ. Diện tích rừng mà ông N đã khai thác là rừng do ông N trồng, quản lý và chăm sóc từ năm 2001 nên yêu cầu khởi kiện của Công ty T là không có căn cứ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn huyện K trình bày:

Năm 2001, Ban quản lý rừng phòng hộ huyện K đã giao khoán cho ông Võ Văn N 35,5ha đất trống tại tiểu khu 316 để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, thuộc xã ET với thời hạn 50 năm. Diện tích đất giao khoán cho ông N là ở tiểu khu 316 chứ không phải tiểu khu 314 như ông N trình bày. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 38/2019/DS - ST ngày 20/9/2019, của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166; Điều 170 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần trồng rừng T.

Buộc ông Võ Văn N, bà Trần Thị Xuân L1 phải có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần trồng rừng T 3.574,78m² gỗ keo lai, trị giá 11.206.944.500 đồng (mười một tỉ, hai trăm lẻ sáu triệu, chín trăm bốn mươi bốn ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Công ty Cổ phần trồng rừng T được nhận lại số tiền 6.000.000 đồng tại tài khoản số 3949.0.9061544 của Công an huyện K (theo giấy nộp tiền ngày 25, 28 tháng 12 năm 2012) và số tiền 50.652.000 đồng do Hạt kiểm lâm huyện K đang quản lý.

Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2016/QĐ-BPKCTT ngày 21/3/2016.

Buộc ông Võ Văn N chấm dứt hành vi khai thác gỗ trên diện tích đất rừng tại tiểu khu 314a, 314b thuộc địa phận xã ET và xã CK, huyện K.

Áp dụng khoản 2 Điều 224 Bộ luật Tố tụng dân sự: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn “về việc yêu cầu bồi thường sản lượng mùn thông”.

Chi phí thẩm định và định giá: Buộc ông Võ Văn N, bà Trần Thị Xuân L1 phải nộp chi phí thẩm định và chi phí định giá tài sản là 24.600.000 đồng. Hoàn trả cho Công ty Cổ phần trồng rừng T khoản tiền tạm ứng chi phí thẩm định và định giá tài sản là 24.600.000 đồng sau khi thu được của ông Võ Văn N, bà Trần Thị Xuân L1.

Về án phí: Buộc ông Võ Văn N, bà Trần Thị Xuân L1 phải nộp án phí DSST có giá ngạch là 119.206.944 đồng.

Trả lại cho Công ty Cổ phần trồng rừng T 25.000.000 đồng tiền nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số 0020020 ngày 29/12/2014

Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 23/9/2019 bị đơn ông Võ Văn N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Xuân L1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 18/10/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định kháng nghị số: 984/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Võ Văn N và bà Trần Thị Xuân L1 phải chịu 53.206.944 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Mức án phí dân sự sơ thẩm mà ông N, bà L1 phải chịu là 112.000.000 đồng + 1% giá trị vượt trên 4 tỉ đồng = 184.069.455 đồng.

Bản án sơ thẩm quyết định tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2016/QĐ-BPKCTT ngày 21/3/2016 đồng thời buộc ông Võ Văn N chấm dứt hành vi khai thác gỗ trên diện tích đất rừng tại tiểu khu 314a, 314b thuộc địa phận xã ET và xã CK, huyện K là không đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo ông Võ Văn N, bà Trần Thị Xuân L1 giữ nguyên nội dung kháng cáo. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Bản án sơ thẩm trong quá trình điều tra chưa điều tra, xác minh và thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, giải quyết vụ án chưa triệt để; Bản án tuyên án chưa rõ ràng là gỗ keo như thế nào, có tỷ lệ gỗ ra sao là không thể thi hành án được; án sơ thẩm cho rằng do ông N không phản tố về chi phí khai thác nên tách ra là chưa giải quyết triệt để vụ án. Bản án phát hành tuyên buộc ông N phải thanh toán giá trị gỗ

keo nhưng bản án có chữ ký của các thành viên Hội đồng xét xử lưu trong hồ sơ vụ án lại buộc nguyên đơn trả gỗ, như vậy có 02 bản án có nội dung khác nhau là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự để hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Krông Năng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Võ Văn N, bà Trần Thị Xuân L1 và Quyết định kháng nghị số: 984/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 18/10/2019, của Viện trưởng kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk là hợp pháp nên được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của ông ông Võ Văn N, bà Trần Thị Xuân L1:

[2.1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu Công ty Cổ phần giám định NH tiến hành thẩm định giá là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bởi lẽ, việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá phải có sự thỏa thuận của các đương sự, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm không có tài liệu thể hiện sự thỏa thuận về việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá giữa các đương sự. Trong trường hợp này, Tòa án phải ban hành Quyết định thành lập Hội đồng định giá theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã xuất trình cho Hội đồng xét xử bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng thể hiện nội dung: Buộc ông N trả cho Công ty T giá trị 3.574,78m³ gỗ keo lai. Nhưng bản án có trong hồ sơ vụ án thể hiện tuyên buộc ông N phải trả cho Công ty 3.574,78 m³ gỗ; như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành 02 Bản án khác nhau là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2.2] Về nội dung: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N cho rằng hồ sơ giao khoán đất lâm nghiệp mà Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn huyện K có sự nhầm lẫn về số hiệu tiểu khu từ tiểu khu 314 thành tiểu khu 316, trên thực tế ông N canh tác tại tiểu khu 314. Tại Biên bản làm việc ngày 06/6/2013 của Đoàn Thanh tra 317 với ông Võ Văn N có nội dung: *“...đoàn nhận thấy vị trí giao khoán đất của ông Võ Văn N nằm tại lô b khoảnh 4 tiểu khu 314 với diện tích 37ha là có cơ sở (hồ sơ giao khoán đất lâm nghiệp do ông N cung cấp thì vị trí giao khoán đất tại tiểu khu 316 có thể ghi nhầm lẫn số hiệu tiểu khu) và ông N thống nhất vị trí giao khoán đất của ông nêu trên là đúng và phù hợp với thời điểm bàn giao đất ngoài thực tế năm 2001 tại Biên bản bàn giao số 01/BB-BQL ngày 18/5/2001”*. Đồng thời ông N cũng được nhiều người xác nhận (Các Giấy xác nhận, bút lục 943 - 946). Tuy nhiên cấp sơ thẩm chưa làm rõ tiểu khu 316 thể hiện trong hồ sơ giao khoán cho ông N trên thực địa là phần đất nào? Ông N có trực tiếp quản lý, chăm sóc phần đất này hay ai là người quản lý, chăm sóc? Nếu từ trước tới nay ông N vẫn trồng và chăm sóc rừng trên tiểu khu 314 thì Công ty T có ý kiến gì hay không? Tại sao đến khi ông N bước vào khai thác thì mới xảy ra tranh chấp; và nếu có sự việc trên thì việc xác định mức độ lỗi của các bên khi giải quyết yêu cầu đòi lại tài sản cần được xác định rõ để làm rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên. Vì vậy, cấp sơ thẩm đã chưa điều tra xác minh làm rõ các

nội dung trên là chưa có căn cứ vững chắc để chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty T.

Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông N trả cho Công ty 3.574,78 m³ gỗ keo lai nhưng không ghi rõ quy cách gỗ là tuyên án chưa rõ ràng, dẫn đến bản án không thể thi hành được.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

[3.1] Đối với nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng mức án phí dân sự sơ thẩm mà ông N, bà L1 phải chịu là 112.000.000 đồng + 1% giá trị vượt trên 4 tỉ đồng = 184.069.455 đồng. Thì tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 04/2019/QĐ-SCBSBA ngày 10/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng đã đính chính lại với nội dung: Buộc ông Võ Văn N, bà Trần Thị Xuân L1 phải nộp tiền án phí DSST có giá ngạch là 119.206.944 đồng, theo mức 112.000.000 + (7.206.944.500 đồng x 0,1%). Vì vậy, nội dung kháng nghị này không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Đối với nội dung kháng nghị về việc duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2016/QĐ-BPKCTT ngày 21/3/2016 đồng thời buộc ông Võ Văn N chấm dứt hành vi khai thác gỗ trên diện tích đất rừng tại tiểu khu 314a, 314b thuộc địa phận xã ET và xã CK, huyện K:

Nhận thấy: Bản án sơ thẩm quyết định tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2016/QĐ-BPKCTT ngày 21/3/2016 là đúng. Nhưng việc nhắc lại phần nội dung của quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không đúng. Bởi lẽ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được giải quyết theo trình tự khiếu nại, việc nhắc lại nội dung trong phần quyết định của Bản án sẽ làm phát sinh quyền kháng cáo là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 139, 141 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, cần chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng; chưa thu thập chứng cứ đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn N, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Xuân L1; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp.

[4] Về án phí và chi phí thẩm định và định giá:

[4.1] Án phí DSST và chi phí thẩm định và định giá: Nghĩa vụ chịu án phí DSST và chi phí thẩm định và định giá được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4.2] Án phí DSPT: Do hủy án sơ thẩm nên ông Võ Văn N và bà Trần Thị Xuân L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Võ Văn N và bà Trần Thị Xuân L1 được nhận lại khoản tiền tạm ứng án phí DSPT đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1, 2 Điều 310, khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166; Điều 170 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn N và bà Trần Thị Xuân L1;

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số: 984/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/10/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2019/DS - ST ngày 20/9/2019, của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về án phí và chi phí thẩm định và định giá:

[2.1] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí thẩm định và định giá: Nghĩa vụ chịu án phí DSST và chi phí thẩm định và định giá được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Văn N và bà Trần Thị Xuân L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Võ Văn N và bà Trần Thị Xuân L1 mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí DSPT do ông Võ Văn N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo các biên lai số AA/2019/0002669, AA/2019/0002670 cùng ngày 02/10/2019.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- Công thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Anh Tuấn